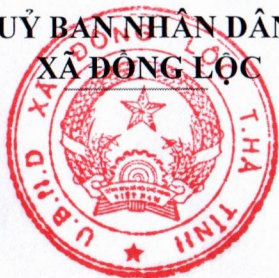


CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Lộc, ngày 09 tháng 01 năm 2026

**Về việc công khai số liệu dự toán ngân sách xã Đồng Lộc năm 2026
trình Hội đồng nhân dân xã**

Bùi Chiến Thắng



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Thông báo số **02** /TB-UBND ngày **09** /**1**/2026 của UBND xã)

Dvt: Đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
TỔNG SỐ THU	316.411.000.000	TỔNG SỐ CHI	265.285.000.000
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	450.000.000	I. Chi đầu tư phát triển	45.343.000.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	99.550.000.000	II. Chi thường xuyên	175.713.000.000
III. Thu bổ sung	216.411.000.000	III. Dự phòng	3.770.000.000
- Bổ sung cân đối	175.952.000.000	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	
- Bổ sung có mục tiêu	40.459.000.000	V. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	40.459.000.000
IV. Thu chuyển nguồn		VI. Chi từ nguồn chuyển nguồn	
V. Thu kết dư ngân sách		VII. Chi từ nguồn kết dư	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Thông báo số **02** /TB-UBND ngày **09** /**1**/2026 của UBND xã)

Đvt: Đồng

STT	NỘI DUNG	THỰC HIỆN NĂM 2025		DỰ TOÁN NĂM 2026		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	274.733.714.758	242.405.830.673	316.201.000.000	265.075.000.000	115,09%	109,35%
I	Các khoản thu 100%	2.442.775.057	953.297.362	240.000.000	240.000.000	9,82%	25,18%
1	Phí, lệ phí	1.947.487.560	785.800.638	70.000.000	70.000.000	3,59%	8,91%
2	Thuế SD đất phi nông nghiệp	167.496.724	167.496.724	170.000.000	170.000.000	101,49%	101,49%
3	Thu khác ngân sách	327.790.773	185.016.687	200.000.000	200.000.000	61,01%	108,10%
4	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	0	0	10.000.000	10.000.000	-	-
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	46.840.289.445	16.001.883.055	99.550.000.000	48.424.000.000	212,53%	302,61%
1	Thuế ngoài quốc doanh, thu từ doanh nghiệp khu vực nhà nước	8.362.320.996	1.968.246.002	1.250.000.000	625.000.000	14,95%	31,75%
2	Thuế thu nhập cá nhân	2.798.463.780		500.000.000	250.000.000	17,87%	-
3	Lệ phí trước bạ	5.817.311.323	642.215.210	4.200.000.000	2.100.000.000	72,20%	326,99%
4	Thu tiền cho thuê đất, mặt nước	284.690.834	81.545.709	250.000.000	106.000.000	87,81%	129,99%
5	Thu tiền sử dụng đất	29.577.502.512	13.309.876.134	93.350.000.000	45.343.000.000	315,61%	340,67%
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)					-	-
IV	Thu chuyển nguồn					-	-
V	Thu kết dư ngân sách năm trước					-	-
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	225.450.650.256	225.450.650.256	216.411.000.000	216.411.000.000	95,99%	95,99%
	- Thu bổ sung cân đối	147.007.500.000	147.007.500.000	175.952.000.000	175.952.000.000	119,69%	119,69%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	78.443.150.256	78.443.150.256	40.459.000.000	40.459.000.000	51,58%	51,58%



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Thông báo số 02 /TB-UBND ngày 09/4/2026 của UBND xã)

Đvt: Đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025			DỰ TOÁN NĂM 2026			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	229.680.898.211	65.832.737.176	163.848.161.035	265.285.000.000	45.343.000.000	219.942.000.000			
I	Chi đưa vào cân đối chi	159.208.000.000	10.613.000.000	148.595.000.000	224.826.000.000	45.343.000.000	179.483.000.000			
1	Chi giáo dục	88.070.000.000		88.070.000.000	106.509.000.000		106.509.000.000	120,94%	-	120,94%
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-		-	350.000.000		350.000.000	-	-	-
3	Chi y tế	1.306.000.000		1.306.000.000	4.052.000.000		4.052.000.000	310,26%	-	310,26%
4	Chi quốc phòng	797.429.496		797.429.496	2.207.000.000		2.207.000.000	276,76%	-	276,76%
5	Chi an ninh	265.000.000		265.000.000	370.000.000		370.000.000	139,62%	-	139,62%
6	Chi văn hóa, thông tin, thể thao và du lịch	950.534.234		950.534.234	640.000.000		640.000.000	67,33%	-	67,33%
9	Chi bảo vệ môi trường	673.000.000		673.000.000	2.500.000.000		2.500.000.000	371,47%	-	371,47%
10	Chi các hoạt động kinh tế	30.365.502.569	10.613.000.000	19.752.502.569	71.854.000.000	45.343.000.000	26.511.000.000	236,63%	427,24%	134,22%
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	27.266.802.480		27.266.802.480	29.067.000.000		29.067.000.000	106,60%	-	106,60%
12	Chi bảo đảm xã hội	7.858.424.400		7.858.424.400	2.282.000.000		2.282.000.000	29,04%	-	29,04%
13	Chi khác	925.198.821		925.198.821	1.225.000.000		1.225.000.000	132,40%	-	132,40%
14	Dự phòng ngân sách	730.108.000		730.108.000	3.770.000.000		3.770.000.000	516,36%	-	516,36%
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	64.709.783.256	53.979.655.176	10.730.128.080	40.459.000.000		40.459.000.000	62,52%	0,00%	377,06%
III	Chi từ nguồn chuyển nguồn	5.319.166.133	1.240.082.000	4.079.084.133				0,00%	0,00%	0,00%
IV	Chi từ nguồn kết dư	443.948.822		443.948.822				0,00%	-	0,00%

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ



DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Thông báo số **02** /TB-UBND ngày **09** /~~1~~**2**/2026 của UBND xã

Đơn vị: Đồng

Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện đến 31/12/2024	Giá trị đã thanh toán đến 31/12/2024	Dự toán năm 2026			
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân			Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
								Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
TỔNG SỐ						45.343.000.000		45.343.000.000	
- Tiết kiệm 5% dự toán chi đầu tư phát triển nguồn NSDP theo Nghị quyết số 168/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh	2026					2.267.000.000		2.267.000.000	
- Thực hiện công tác quy hoạch, đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	2026					4.534.000.000		4.534.000.000	
- Giải phóng mặt bằng	2026					8.000.000.000		8.000.000.000	
- Thanh toán nợ các công trình	2026					15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	
- Bố trí nguồn vốn đầu tư các công trình XD CB năm 2026 (Thực hiện theo Nghị quyết phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2026)	2026					15.542.000.000		15.542.000.000	
+ Đường giao thông nông thôn khu vực trung tâm xã Đồng Lộc (các thôn: Tùng Liên, Nam Mỹ, Bắc Mỹ)	2026					5.000.000.000		5.000.000.000	
+ Đường GTNT và kênh mương thôn Minh Hương, xã Đồng Lộc	2026					2.500.000.000		2.500.000.000	
+ Đường GTNT và kênh mương thôn Nam Mỹ, xã Đồng Lộc	2026					3.542.000.000		3.542.000.000	
+ Đường GTNT và kênh mương thôn Bắc Mỹ, xã Đồng Lộc (Giai đoạn 1)	2026					2.000.000.000		2.000.000.000	
+ Đường GTNT và kênh mương thôn Tân Mỹ, xã Đồng Lộc	2026					1.500.000.000		1.500.000.000	
+ Đường GTNT và kênh mương thôn Kiến Thành, xã Đồng Lộc	2026					1.000.000.000		1.000.000.000	

UBND XÃ ĐỒNG LỘC